

Bản án số: 129/2024/DS-PT
Ngày 22 tháng 3 năm 2024
“V/v tranh chấp dân sự đòi tài sản là
nhà và quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đức Thọ.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh.

Bà Trần Thị Thúy Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp dân sự đòi tài sản là nhà và quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 10/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 377/2024/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Âu Thành P, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ G, khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Văn Nguyệt T, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

(Văn bản ủy quyền ngày 06/9/2023)

2. Bị đơn: Bà Âu Thị Lê T1, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ G, khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A (vắng mặt và có văn bản đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Số H, đường T, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.2. Bà Võ Ngọc B, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ G, khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Âu Thị H, sinh năm 1954 (vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.4. Ông Âu Văn O, sinh năm 1956 (vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3.5. Bà Âu Thị Hằng N, sinh năm 1965 (vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3.6. Âu Thành C, sinh năm 1968 (vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3.7. Âu Thành T2, sinh năm 1969 (vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3.8. Đồng thừa kế của ông Âu Thành Đ (chết năm 2004): Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1968; ông Âu Phạm Thành P1, sinh năm 1994 và cháu Âu Thị Cẩm T4, sinh năm 2005 (vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

3.9. Đồng thừa kế của bà Âu Thị Hoàng N1 (chết năm 2023): Ông Phạm Công T5, sinh năm 1958; ông Phạm Bửu T6, sinh năm 1986; bà Phạm Xuân Ánh N2, sinh năm 1989; ông Phạm Minh T7, sinh năm 1993 (vắng mặt và có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ G, khóm V, phường V, thành phố C, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Âu Thị H, Âu Văn O, *đồng thừa kế* Âu Thị Hoàng N1 (Phạm Công T5, Phạm Bửu T6, Phạm Sương Ánh N3, Phạm Minh T7), Âu Thị Hằng N, Âu T, Âu T, *Đ1 thừa kế* Âu Thành Đ (Phạm Thị T3, Âu Thành P2, Âu Thị Cẩm T4): Bà Âu Thị Lệ T8 (theo văn bản ủy quyền ngày 27/3/2023 và ngày 06/3/2023).

4. *Người kháng cáo:* Ông Âu Thành P là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Âu Thành P trình bày:

Cha ông là ông Âu Văn B1 (chết năm 2014) và bà Lý Thị Q (chết năm 2006) sinh tiền có tạo lập tài sản là nhà đất tọa lạc khóm V, phường V, thành phố C. Lúc ông Âu Văn B1 còn sống, đã chia cho các anh, chị, em của ông mỗi người một phần đất, tất cả đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt GCNQSDĐ), còn riêng ông do chưa có khả năng nên chưa làm GCNQSDĐ. Theo đó, cha ông

(Ba) cho ông 01 phần đất ngang 6m, dài 15m và phần đất hầm nuôi cá phía sau nhà. Ông cất nhà có cấu trúc, nền lót gạch men, vách tường, mái lợp tole trên phần đất này và sử dụng ổn định. Năm 2018, ông đi làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ thì được biết phần đất ông được ông B1 cho đã cấp GCNQSDĐ cho bà Âu Thị Lệ T8.

Ông yêu cầu bà Âu Thị Lệ T8 trả lại cho ông phần đất hiện ông đang cất nhà (bề ngang 6m, dài 15m) và phần đất hầm cá diện tích 205m². Đồng thời hủy 02 GCNQSDĐ cấp cho bà T8 (GCNQSDĐ số CH 914404, số vào sổ CS 02799 ngày 23/3/2017 và GCNQSDĐ số CH 914403, số vào sổ CS 02800 ngày 23/3/2017). Lý do ông yêu cầu hủy các GCNQSDĐ bà T8 đứng tên là do thời điểm ký tên vào văn bản phân chia tài sản ngày 01/3/2017 ông bị bệnh nên không đọc lại văn bản mà ký luôn và do bị nhầm lẫn nên mới ký vào văn bản. Đồng thời trong văn bản thỏa thuận chia di sản đó không có ý kiến, chữ ký của đồng thừa kế của Âu Thành Đ (chết năm 2004) là bà Phạm Thị T3 và 02 người con tên: Âu Thành P2 và Âu Thị Cẩm T4.

Chứng cứ ông P nộp chứng minh cho yêu cầu: Giấy viết tay ghi tên Âu Văn B1 năm 1999, 2006.

Bị đơn bà Âu Thị Lệ T8 trình bày: Thống nhất lời khai của ông P là cha mẹ bà ông Âu Văn B1 (chết năm 2014) và bà Lý Thị Q (chết năm 2006), lúc sinh tiền có tạo lập tài sản theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà đứng tên. Sau khi ông B1 chết, các anh chị em có thỏa thuận sang tên từ ông Âu Văn B1 sang tên bà là Âu thị Lệ Thủy theo văn bản phân chia tài sản ngày 01/3/2017, rồi sau này ai muốn tách thửa đất thì bà sẽ giao GCNQSDĐ tách thửa.

Ông P cho rằng ông B1 chia cho ông P phần đất ngang 6m, dài 15m và cái hầm nuôi cá là không đúng, vì khi ông B1 còn sống, chia cho các con mỗi người ngang 4m, dài 15m cất nhà ở, còn phần đất hầm nuôi cá ông Ba chưa chia cho ai. Nay ông P đòi diện tích đất ngang 6m, dài 15m và hầm nuôi cá diện tích 205m² thì bà không đồng ý. Đồng thời bà không chấp nhận yêu cầu của ông P yêu cầu hủy 02 GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp cho bà, vì khi ký tên vào văn bản phân chia tài sản ngày 01/3/2017 ông P đồng ý ký, không có việc lừa dối, nhầm lẫn. Riêng ông P cho rằng thiếu chữ ký của đồng thừa kế của ông Âu Thành Đ là bà Phạm Thị T3, Âu Phạm Thành P1, Âu Thị Cẩm T4 thì bà không biết, vì toàn bộ thủ tục cấp GCNQSDĐ là cấp có thẩm quyền thực hiện, tuy nhiên đồng thừa kế của Âu Thành Đ có làm Tờ tự thuận giao Quyền sử dụng đất thổ cư ngày 09/4/2022 cho bà. Bà đồng ý tách phần đất (có căn nhà và chái bếp) cho ông P. Riêng phần hầm cá diện tích 169,6m², bà cũng đồng ý tách thửa đất giao cho ông P sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :

- Âu Thị H, Âu Văn O, *đồng thừa kế* Âu Thị Hoàng N1 (Phạm Công T5, Phạm Bửu T6, Phạm Sương Ánh N3, Phạm Minh T7), Âu T, Âu Thị Hằng N, Âu Thành C1, *đồng thừa kế* Âu Thành Đ (Phạm Thị T3, Âu Thành P2, Âu Thị Cẩm T4) ủy quyền cho bà Âu Thị Lệ T8 tham gia vụ án, thống nhất với lời trình bày của bà Âu Thị Lệ T8, không yêu cầu gì khác.

- Ông Âu Thành T9 *trình bày*: Khi cha mẹ ông còn sống, cha mẹ ông ở cùng bà T8, một tay bà T8 chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Đến khi cha mẹ ông mất cũng một tay bà T8 làm đám giỗ. Anh em thấy bà T8 có công lớn nhất trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ nên thống nhất để lại đất cho bà T8 để giữ đất tổ tiên.

Việc ông P cho rằng ký tên vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản ngày 01/3/2017 là do nhầm lẫn là không đúng. Hôm đó cán bộ phường V về tận nhà, có giải thích rõ ràng cho tất cả mọi người nội dung của văn bản phân chia tài sản. Trước ngày ký, bà T8 cũng đã báo và trình bày nội dung trước cho tất cả anh chị em để mọi người nghỉ làm để ở nhà ký nếu có ai không đồng ý thì người đó không ký tên, không có chuyện cưỡng ép hay nhầm lẫn.

- Bà Võ Ngọc B (*vợ ông P*) *trình bày*: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông P.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A *có văn bản số 2299/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 01/8/2022 nội dung trình bày*: Nguồn gốc đất tranh chấp do ông Âu Văn B1 quản lý sử dụng theo 02 GCNQSDĐ có số vào sổ H.00970eE và số vào sổ H.00971eE được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp cùng ngày 21/11/2007. Do ông Âu Văn B1 chết nên những người thừa kế theo pháp luật của ông Âu Văn B1 lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế quyền sử dụng đất nêu trên. Tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế được UBND phường V chứng thực ngày 06/3/2017 thì bà Âu Thị Lệ T8 được toàn quyền sử dụng đất và nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả lời kết quả của UBND thành phố C. Ngày 17/3/2017, Văn phòng Đ3 Chi nhánh C2 chỉnh lý biên động trên GCNQSDĐ để thừa kế quyền sử dụng cho bà Âu Thị Lệ T8.

Do bà Âu Thị Lệ T8 có nhu cầu cấp mới GCNQSDĐ nên ngày 23/3/2017, Sở T đã cấp đổi 02 GCNQSDĐ có số phát hành CH914403 (số vào sổ CS02800) và số phát hành CH914404 (số vào sổ CS02799) cho bà Âu Thị Lệ T8.

Căn cứ Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định khi người sử dụng đất thực hiện các quyền người của sử dụng đất mà phải cấp mới GCNQSDĐ thì cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ là Sở T. Do đó, việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A thực hiện cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà Âu Thị Lệ T8 là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án thu thập chứng cứ:

- Đo đạc, định giá tài sản tranh chấp:

+ Bản trích đo hiện trạng ngày 28/6/2021 và ngày 29/8/2022 và Công văn phúc đáp số 1153/CNCD – KT ngày 29/9/2022 của Văn phòng Đ3 – Chi nhánh C2. Theo Bản trích đo hiện trạng do Văn phòng Đ3 chi nhánh C2 lập ngày 29/8/2022, các điểm 2, 17, 24, 30, 4, 3 diện tích 96,4m² có căn nhà và 01 chái bếp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T8 (số CS02800). Riêng đối với đất nuôi trồng thủy sản (hầm cá), tại văn bản số 1153/CNCD-KT ngày 29/9/2022 của Văn phòng Đ3 chi nhánh C2 xác định các điểm 32, 57, 31, 27, 50, 46, 39, 37, 38 có diện tích 169,6m² là thửa đất số 118 thuộc giấy chứng nhận số H0604cE cấp cho ông Âu Văn B1.

+ Kết luận Định giá tài sản ngày 22/3/2022 của Hội đồng định giá tài sản C.

- Trích lục hồ sơ cấp GCNQSDĐ số vào sổ H.00970eE và số vào sổ H.00971eE được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp cùng ngày 21/11/2007 cho ông Âu Văn B1 và 02 GCNQSDĐ số CH 914404, số vào sổ CS 02799 và GCNQSDĐ số CH 914403, số vào sổ CS 02800 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp cùng ngày 23/3/2017 cho bà Âu Thị Lệ T8.

- Xác minh UBND phường V đối với Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 01/3/2017.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 10/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 166, 613, 614 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 34, 37, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 32 Luật tố tụng hành chính, Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu của ông Âu Thành P về việc đòi bà Âu Thị Lệ T8 trả đất diện tích ngang 6m, dài 15m, 01 hầm nuôi cá diện tích 205m² và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CH914403 (số vào sổ CS02800) và số phát hành CH914404 (số vào sổ CS02799) cấp cùng ngày 23/3/2017 cho bà Âu Thị Lệ T8.

[2] Công nhận sự tự nguyện của bà Âu Thị Lệ T8 và các đồng thừa kế của ông Âu Văn B1;

Ông Âu Thành P và bà Võ Thị B2 được sử dụng phần đất tọa lạc phường V diện tích 96,4m² theo các điểm 2, 17, 24, 30, 4, 3 (theo Bản trích đo do Văn phòng Đ3 chi nhánh C2 lập ngày 29/8/2022) thuộc GCNQSDĐ số vào sổ CS02800 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 23/3/2017 và phần đất nuôi trồng thủy sản (hầm cá) diện tích 169,6m² (thửa 118) thuộc GCNQSDĐ số H0604cE cấp cho ông Âu Văn B1 ngày 18/8/2006.

Bà Âu Thị Lệ T8, các đồng thừa kế của ông Âu Văn B1, ông Âu Thành P và bà Võ Thị B2 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký cấp quyền sử dụng đất, chỉnh lý biên động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23/5/2023 ông Âu Thành P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Âu Thành P là ông Văn Nguyệt T trình bày: Ông Âu Thành P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu

kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông để sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Âu Thành P.

- Bị đơn bà Âu Thị Lệ T8 vẫn giữ nguyên nội dung như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Âu Thành P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Âu Thành P hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ đúng pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Âu Thành P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Âu Thành P làm trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Âu Thành P:

[2.1] Ông P cho rằng lúc còn sống ông Âu Văn B1 cho ông một phần đất cất nhà ngang 6m, dài 15m và hầm nuôi cá, ông cất nhà trên phần đất này. Đến năm 2018 đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới biết phần đất ông cất nhà ở và hầm cá bà Âu Thị Lệ T8 đứng tên, nên ông đòi lại phần đất cha cho ngang 6m, dài 15m và hầm nuôi cá 205m², yêu cầu hủy 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T8 để ông làm thủ tục kê khai cấp lại phần đất ông được Âu Văn B1 cho.

Bà T8 và các đồng thừa kế của ông Âu Văn B1 xác định lúc sinh tiền, ông B1 cho mỗi người con một phần đất diện tích ngang 4m, dài 15m để cất nhà ở, nên sau khi ông B1 chết, các anh chị em thống nhất giao toàn bộ phần đất của ông Âu Văn B1 đứng tên lại cho bà T8. Nay ông P cho rằng ông B1 cho diện tích ngang 6m, dài 15m và 01 hầm nuôi cá thì bà không đồng ý. Việc các anh em thống nhất giao tài sản cho bà và bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định, bà không chấp nhận yêu cầu của ông P.

[2.2] Xét thấy, nguồn gốc đất tranh chấp do ông Âu Văn B1 quản lý sử dụng theo 02 GCNQSDĐ có số vào sổ H.00970eE và số vào sổ H.00971eE được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp cùng ngày 21/11/2007. Sau khi ông Âu Văn B1

chết (2014), các anh chị em lập Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 01/3/2017 giao đất cho bà Âu Thị Lệ T8 đứng tên. Năm 2017, bà T8 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp 02 GCNQSDĐ số CH 914404, số vào sổ CS 02799 và GCNQSDĐ số CH 914403, số vào sổ CS 02800 cùng ngày 23/3/2017.

[2.3] Ông P cho rằng việc cấp giấy chứng nhận cho bà T8 là không đúng, vì thời điểm ký tên vào văn bản phân chia tài sản ngày 01/3/2017 ông bị lừa dối, nhầm lẫn. Tại thời điểm đó, bà T8 kêu ông và các anh em ký tên để làm phần đất dư của ông Âu Văn B1, nên ông đã đồng ý ký tên vào văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế. Đồng thời trong văn bản thỏa thuận chia di sản đó không có ý kiến, chữ ký của đồng thừa kế của Âu Thành Đ (chết năm 2004) là bà Phạm Thị T3 và 02 người con tên Âu Thành P2 và Âu Thị Cẩm T4. Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo yêu cầu ông cung cấp chứng minh việc bị lừa dối, nhầm lẫn nhưng ông P không cung cấp được.

Tại biên bản xác minh ngày 28/7/2022, UBND phường V xác định, trước khi ký tên vào Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, các đương sự đã được giải thích về quyền và nghĩa vụ của mình, UBND phường chứng thực chữ ký và thỏa thuận của các đương sự.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A xác định việc cấp 02 GCNQSDĐ có số phát hành CH914403 (số vào sổ CS02800) và số phát hành CH914404 (số vào sổ CS02799) cho bà Âu Thị Lệ T8 là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Văn bản phân chia tài sản ngày 01/3/2017 do UBND phường V lập, tuy có thiếu đồng thừa kế của ông Âu Văn Đ2, tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, các đồng thừa kế của ông Âu Thành Đ không có ý kiến về văn bản phân chia tài sản ngày 01/3/2017, đồng ý giao lại phần thừa kế được hưởng cho bà Âu Thị Lệ T8, không có yêu cầu gì khác.

Như vậy, Văn bản phân chia tài sản ngày 01/3/2017, tuy hình thức thiếu sót chữ ký của đồng thừa kế ông Âu Thành Đ, nhưng nội dung các đồng thừa kế có ý kiến đồng thuận giao tài sản cho bà Âu Thị Lệ T8.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông P hủy 02 GCNQSDĐ có số phát hành CH914403 (số vào sổ CS02800) và số phát hành CH914404 (số vào sổ CS02799) cấp bà Âu Thị Lệ T8 là có căn cứ.

[2.4] Theo chứng cứ ông P cung cấp là các Giấy viết tay của ông B1, trong đó thể hiện ông B1 chia cho ông P nền nhà ngang 6m, dài 15m (90m²) ghi năm 2006 và một hầm nuôi cá (năm 1999, không ghi diện tích). Các Giấy viết tay do ông P cung cấp không có chứng thực của cấp có thẩm quyền cũng như không có người làm chứng; bà T8 và các anh chị em của ông P không thừa nhận các giấy viết tay này. Ngoài chứng cứ Giấy viết tay của ông B1, ông P không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Ông P yêu cầu bà T8 trả phần đất hầm cá diện tích 205m², tuy nhiên qua đo đạc, trích lục hồ sơ, xác định phần đất nuôi trồng thủy sản không nằm trong GCNQSDĐ số CS02800 và số CS03046 (cũ CS02799) (theo Bản trích đo hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 29/8/2022), đồng thời tại Văn bản số

1153/CNCD-KT ngày 29/9/2022 của Văn phòng Đ3 chi nhánh C2 xác định các điểm 32, 57, 31, 27, 50, 46, 39, 37, 38 có diện tích 169,6m² là thửa đất số 118 thuộc giấy chứng nhận số H0604cE cấp cho ông Âu Văn B1 ngày 18/8/2006.

Do đó, không đủ căn cứ xác định lúc còn sống ông Âu Văn B1 chia cho ông P phần đất ngang 6m, dài 15m và phần đất nuôi trồng thủy sản (hầm cá) diện tích 205m², nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của ông Âu Thành P.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà T8 và các đồng thừa kế của ông Âu Văn B1 đồng ý tách thửa cho ông P phần đất thổ cư 96,4m² và phần đất hầm nuôi cá diện tích 169,6m². Xét đây sự tự nguyện có lợi cho nguyên đơn, nên chấp nhận. Ông P và bà B2 được sử dụng phần đất diện tích 96,4m² theo các điểm 2, 17, 24, 30, 4, 3 theo Bản trích đo do Văn phòng Đ3 chi nhánh C2 lập ngày 29/8/2022 và phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 169,6m² (thửa 118) thuộc giấy chứng nhận số H0604cE cấp cho ông Âu Văn B1 ngày 18/8/2006.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Âu Thành P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông nhưng ông cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm có căn cứ.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Âu Thành P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Âu Thành P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2023/DS-ST ngày 10/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

2. Áp dụng Điều 166, 613, 614 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170 Luật đất đai năm 2013.

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Âu Thành P về việc đòi bà Âu Thị Lệ T8 trả đất diện tích ngang 6m, dài 15m, 01 hầm nuôi cá diện tích 205m² và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CH914403 (số vào sổ CS02800) và số phát hành CH914404 (số vào sổ CS02799) cấp cùng ngày 23/3/2017 cho bà Âu Thị Lệ T8.

2.2. Công nhận sự tự nguyện của bà Âu Thị Lệ T8 và các đồng thừa kế của ông Âu Văn B1;

Ông Âu Thành P và bà Võ Thị B2 được sử dụng phần đất tọa lạc phường V diện tích 96,4m² theo các điểm 2, 17, 24, 30, 4, 3 (theo Bản trích đo do Văn phòng Đ3 chi nhánh C2 lập ngày 29/8/2022) thuộc GCNQSDĐ số vào sổ CS02800 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp ngày 23/3/2017 và phần đất nuôi trồng thủy sản (hầm cá) diện tích 169,6m² (thửa 118) thuộc GCNQSDĐ số H0604cE cấp cho ông Âu Văn B1 ngày 18/8/2006.

Bà Âu Thị Lệ T8, các đồng thừa kế của ông Âu Văn B1, ông Âu Thành P và bà Võ Thị B2 có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký cấp quyền sử dụng đất, chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Ông Âu Thành P phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ số tiền tạm ứng án phí ông P (do bà Âu Thị Tú T10 nộp thay) đã nộp theo biên lai 0000307 ngày 08/6/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu VP, lưu hồ sơ, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Đức Thọ